Cơ quan: UBND tỉnh Quảng Bình
Giờ ký: 31/01/2024 09:52:01

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 236 /QĐ-UBND	*Quảng Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Công văn số 2718/UBND-KT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Trạch;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10/02/2022; Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 27/5/2022; Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/9/2022; Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 và Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023:

Xét Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Quảng Trạch về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Trạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 77/TTr-STNMT ngày 19 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch năm 2024:

Tổng diện tích tự nhiên: 44.661,12 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 34.044,82 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.965,69 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1.650,61 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024:

Tổng diện tích thu hồi: 1.138,78 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 865,55 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 273,23 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.004,46 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 15,98;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 13,44 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là: 124,59 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 4,78 ha;

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 119,81 ha;

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2024.

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 01:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 236 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phù Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	Loại đất		44,661.12	156.19	773.85	2,584.74	364.89	4,100.46	2,648.48	11,329.17	2,101.21	3,766.38	3,927.10	1,998.26	2,397.11	4,634.12	381.09	1,321.53	1,010.90	1,165.64
1	*Đất nông nghiệp*	*NNP*	*34,044.82*	*7.43*	*595.98*	*1,940.96*	*192.28*	*3,061.60*	*1,374.62*	*10,148.43*	*1,011.81*	*3,307.81*	*2,703.74*	*1,218.32*	*1,497.50*	*4,307.95*	*216.91*	*1,127.75*	*603.56*	*728.17*
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,513.73		56.21	215.35	94.63	393.68	39.01	211.24	343.24	231.84	319.31	241.57	507.28	90.25	142.81	54.17	295.51	277.63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3,298.91*		*56.21*	*215.35*	*94.63*	*393.68*	*4.92*	*129.84*	*343.24*	*231.84*	*313.16*	*230.55*	*458.70*	*89.21*	*142.81*	*21.71*	*295.51*	*277.55*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,706.49	3.97	87.70	103.92	71.22	332.44	157.15	475.94	256.13	144.79	267.20	211.89	213.85	62.78	28.89	35.04	106.05	147.53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,334.14		3.92	67.06	10.50	219.08	19.74	54.92	189.40	0.01	132.97	40.22	113.53	219.88	0.97	236.45	2.13	23.36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,771.56						381.99	5,601.87		1,456.96	926.63	119.56	261.13	2,021.71			1.71	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,438.34	3.46	448.15	1,512.79		2,093.93	776.46	3,798.47	199.51	1,471.24	1,049.59	520.08	395.81	1,911.33	40.03	801.00	168.03	248.46
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1,806.99*		*232.81*	*73.19*		*602.57*	*33.64*	*768.92*			*9.51*		*30.12*	*56.23*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	159.31			40.85	15.93	17.04	0.27	1.19	5.39	2.97	8.04	12.49	5.90	2.00	4.21	1.09	10.75	31.19
1.8	Đất làm muối	LMU	72.51											72.51						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48.74			0.99		5.43		4.80	18.14								19.38	
2	*Đất phi nông nghiệp*	*PNN*	*8,965.69*	*122.10*	*173.36*	*611.18*	*171.13*	*949.52*	*1,164.06*	*1,033.04*	*553.41*	*408.64*	*1,187.44*	*633.47*	*732.05*	*286.78*	*163.15*	*137.48*	*361.21*	*277.67*
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,313.12	0.36		31.16		127.77	228.09	18.01			858.39	2.31	2.47	43.30		0.05	1.21	
2.2	Đất an ninh	CAN	18.69	0.10			0.12		0.67		14.00			0.10	3.39	0.20		0.11		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	417.04						136.12		69.00			176.92					35.00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.47																	0.47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	141.12		0.91	8.43		0.13	51.51	0.11	6.46	4.80	0.08	38.47	14.61	0.70	0.14		14.77	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129.08	6.40	2.96	5.32		0.09	40.08		1.60			46.27	4.95		3.58	0.14	1.30	16.39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63.84					6.56	22.56		10.80		19.42			4.50				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72.73		0.27	3.70		2.41	41.66		2.26								5.98	16.45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,546.00	49.89	60.65	304.83	45.21	562.27	529.60	836.57	245.98	310.46	214.12	199.54	515.49	160.54	106.53	95.17	148.34	160.81
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	1,834.56	16.09	35.30	87.69	26.86	187.81	136.13	165.50	163.41	82.27	131.12	112.74	294.84	86.14	62.31	56.50	79.94	109.91
-	Đất thủy lợi	DTL	1,485.74	2.59	9.83	152.21	3.57	217.58	52.93	581.49	26.87	174.64	34.78	23.22	85.88	60.78	18.16	4.81	18.21	18.19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11.64	0.14						0.05	0.10				10.67			0.58		0.10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2.82	0.15	0.08	0.30	0.11	0.25	0.13	0.24	0.18	0.12	0.14	0.25	0.11	0.23	0.23	0.20	0.10	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83.80	3.05	3.21	4.40	1.88	4.24	3.97	4.36	5.11	1.37	4.21	8.39	21.81	3.19	1.72	3.04	4.98	4.87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38.32	0.44		1.34	0.37	4.02	3.80	3.35	3.42	2.90	1.97	2.96	2.94	1.78	0.28	0.81	2.73	5.21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	458.03	0.01	0.37	1.12		73.36	291.70	58.98	0.26	1.73	1.93	12.01	0.22	0.59	0.17	15.35	0.18	0.05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.25	0.01	0.05	0.01	0.02	0.01	0.15	0.06	0.01	0.01	0.02	0.02	0.66	0.02			0.18	1.02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.28	0.05	0.13				0.47				0.05	0.29	0.53		0.09		0.67	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15.45					1.90					13.47	0.08						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12.06	0.04	2.40	1.63	0.85			0.90				0.92	3.79		0.31			1.22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	585.21	26.67	8.00	55.59	11.37	72.39	38.55	21.40	46.62	47.02	25.68	37.78	90.86	7.57	22.98	13.36	39.80	19.57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.37																	0.37
-	Đất chợ	DCH	13.47	0.65	1.28	0.54	0.18	0.71	1.77	0.24		0.40	0.75	0.88	3.18	0.24	0.28	0.52	1.55	0.30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19.63	0.48	1.20	1.34	0.66	2.24	3.18	0.93	1.32	1.09	1.09	1.17	2.19	0.72	0.39	0.16	0.68	0.79
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16.17		0.38				0.11		2.58			3.16	9.35	0.12			0.47	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,113.30	35.81	30.73	77.56	24.93	91.16	95.38	69.95	122.00	34.84	48.25	85.50	153.44	38.77	32.76	33.78	73.13	65.31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.29	0.20	0.39	0.57	0.21	0.39	1.40	0.38	0.49	0.33	0.50	0.27	10.23	0.43	0.08	0.48	0.42	0.52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.67	0.03											0.64					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5.79	0.04	0.11	0.10	0.59	1.39	0.20	0.16	0.32		0.32	0.06	0.90		0.01	0.03	0.69	0.87
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	964.10	25.16	75.41	171.98	99.41	145.52	13.21	106.93	42.13	53.58	5.74	79.70	2.24	35.43	17.66	5.01	70.64	14.35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126.65	3.63	0.35	6.19		9.59	0.29		34.47	3.54	39.53		12.15	2.07	2.00	2.55	8.58	1.71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	
3	*Đất chưa sử dụng*	*CSD*	*1,650.61*	*26.66*	*4.51*	*32.60*	*1.48*	*89.34*	*109.80*	*147.70*	*535.99*	*49.93*	*35.92*	*146.47*	*167.56*	*39.39*	*1.03*	*56.30*	*46.13*	*159.80*
II	Khu chức năng		-																	
1	*Đất khu công nghệ cao*	*KCN*	-																	
2	*Đất khu kinh tế*	*KKT*	*9,080.68*	*156.19*					*2,648.48*		*2,101.21*			*1,998.26*					*1,010.90*	*1,165.64*
3	*Đất đô thị*	*KDT*	-																	
4	*Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*	*KNN*	*4,173.49*		*47.17*	*234.71*	*83.77*	*543.78*	*44.44*	*220.12*	*463.75*	*198.48*	*388.65*	*237.07*	*579.49*	*253.73*	*117.95*	*239.41*	*262.07*	*258.90*
5	*Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	*KLN*	*23,745.31*	*1.45*	*229.19*	*1,116.61*		*1,800.08*	*817.38*	*10,428.55*	*91.64*	*2,530.60*	*1,597.82*	*394.23*	*459.82*	*3,598.59*	*16.78*	*470.19*	*75.20*	*117.18*
6	*Khu du lịch*	*KDL*	*38.50*						*5.00*					*33.50*						
7	*Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	*KBT*	-																	
8	*Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	*417.51*						*136.12*		*69.00*			*176.92*					*35.00*	*0.47*
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*	-																	
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*	*141.12*		*0.91*	*8.43*		*0.13*	*51.51*	*0.11*	*6.46*	*4.80*	*0.08*	*38.47*	*14.61*	*0.70*	*0.14*		*14.77*	
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*141.12*		*0.91*	*8.43*		*0.13*	*51.51*	*0.11*	*6.46*	*4.80*	*0.08*	*38.47*	*14.61*	*0.70*	*0.14*		*14.77*	
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*	*1,176.24*	*32.76*	*32.31*	*77.99*	*23.19*	*81.26*	*136.32*	*64.47*	*125.76*	*37.13*	*45.38*	*119.31*	*155.83*	*37.07*	*28.61*	*32.11*	*82.01*	*64.73*
13	*Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*	*1,250.47*	*32.76*	*32.31*	*77.99*	*23.19*	*81.26*	*136.32*	*64.47*	*127.36*	*37.13*	*45.38*	*165.58*	*160.78*	*37.07*	*32.19*	*32.25*	*83.31*	*81.12*

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 02:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 236 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phù Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***865.55***		***1.52***	***24.53***	***3.49***	***75.67***	***196.29***	***61.48***	***91.53***	***2.97***	***58.16***	***145.59***	***100.94***	***9.90***	***17.35***	***10.67***	***44.86***	***20.60***
	Trong đó:		-																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	192.89		0.32	3.07	1.89	3.88	62.96	10.35	1.48	2.55	4.33	51.51	28.26	2.44	6.45	1.04	8.71	3.65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*146.13*		*0.32*	*3.07*	*1.89*	*3.88*	*27.06*	*5.00*	*1.48*	*2.55*	*3.26*	*47.92*	*27.41*	*2.44*	*6.45*	*1.04*	*8.71*	*3.65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172.62		0.88	2.12	0.45	1.18	55.41	11.33	16.05	0.34	3.36	69.67	4.86	0.75	1.03	0.16	1.27	3.76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.11		0.09	1.29	0.11	20.69	10.79	1.57	16.94		7.02	0.16	4.83	1.92	0.27	0.14		0.29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.64										17.64							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	403.27		0.23	17.94		47.21	66.57	38.23	52.79	0.08	25.52	22.65	62.44	4.74	8.86	9.33	34.51	12.17
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.27			0.11	1.04		0.56		4.23		0.29	1.60	0.55	0.05	0.74		0.37	0.73
1.8	Đất làm muối	LMU	-																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.75					2.71			0.04									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***273.23***	***2.26***	***1.65***	***2.46***	***0.89***	***13.19***	***71.56***	***32.98***	***14.61***	***2.56***	***15.90***	***36.63***	***37.26***	***4.76***	***18.63***	***4.92***	***6.72***	***6.25***
	Trong đó:		-																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.86						2.86											
2.2	Đất an ninh	CAN	-																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.01								0.01									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.09														0.09			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.81										0.48							0.33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	207.68	1.41	1.42	2.11	0.72	12.36	45.18	31.28	9.72	2.38	14.27	33.24	29.46	3.73	6.62	3.15	5.01	5.62
	Trong đó:		-																	
-	Đất giao thông	DGT	146.23	0.64	0.84	0.73	0.60	10.05	21.22	29.10	5.47	0.40	11.69	25.03	22.35	2.84	3.04	3.01	4.66	4.56
-	Đất thủy lợi	DTL	22.48	0.03	0.51	0.28	0.04	0.09	2.32	0.81	0.98	0.01	1.92	8.14	4.13	0.16	1.81	0.14	0.25	0.86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.43												0.43					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.24					0.24												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.22		0.02		0.07	0.24	0.84				0.01		0.03					0.01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2.08	0.19				0.34	0.60	0.01		0.23	0.27				0.44			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13.19		0.05	1.06		1.39	6.57	1.32		1.73	0.29		0.17	0.60	0.01			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-																	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.60						0.60											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21.05	0.55			0.01	0.01	13.03	0.02	3.27	0.01	0.09	0.07	2.33	0.13	1.32		0.10	0.11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.08																	0.08
-	Đất chợ	DCH	0.08			0.04				0.02					0.02					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.92				0.03	0.30	0.26			0.06	0.10		0.15	0.02				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.19								0.19									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	32.42	0.05	0.16	0.06	0.04	0.33	17.63	0.32	4.18	0.07	0.34	3.25	1.92	0.55	0.34	1.70	1.22	0.26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.08					0.03										0.05		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.29					0.03	0.26											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25.01	0.80	0.07	0.10	0.10	0.14	4.44	1.38	0.26	0.05	0.36	0.14	5.17	0.34	11.24	0.02	0.39	0.01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.87			0.19			0.93		0.25		0.35		0.56	0.12	0.34		0.10	0.03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	

PHỤ LỤC 03:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 236 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phù Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1,004.46**	**0.40**	**2.21**	**26.53**	**4.24**	**82.80**	**237.33**	**60.33**	**103.06**	**8.28**	**78.00**	**180.49**	**106.89**	**14.54**	**18.68**	**11.07**	**48.09**	**21.52**
	Trong đó:		-																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	193.66		0.32	3.55	1.89	3.88	64.91	9.82	1.48	2.55	4.27	51.51	28.17	2.34	6.37	1.04	7.91	3.65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*147.18*		*0.32*	*3.55*	*1.89*	*3.88*	*29.04*	*4.63*	*1.48*	*2.55*	*3.26*	*47.92*	*27.35*	*2.34*	*6.37*	*1.04*	*7.91*	*3.65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	198.70	0.40	1.54	2.98	1.17	1.36	62.92	11.56	16.71	0.86	4.04	75.73	5.79	1.20	2.56	0.62	4.62	4.64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85.65		0.12	1.72	0.14	21.28	14.87	1.43	17.01		21.68	0.16	4.69	1.87	0.22	0.13		0.33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17.64										17.64							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	494.67		0.23	18.17		53.57	93.57	37.52	63.59	4.87	30.10	50.85	67.69	9.08	8.79	9.28	35.19	12.17
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11.39			0.11	1.04		1.06		4.23		0.27	2.24	0.55	0.05	0.74		0.37	0.73
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2.75					2.71			0.04									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**15.98**																	
	Trong đó:		-																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	15.98							4.80									11.18	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*	-																	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**13.44**	**0.01**	**0.02**	**0.44**	**0.15**	**0.37**	**3.26**	**1.20**	**1.97**	**0.06**	**0.98**	**0.65**	**2.47**	**0.02**	**0.62**		**0.90**	**0.32**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

PHỤ LỤC 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 236 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phù Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***4.78***								***4.55***								***0.23***	
	Trong đó:		-																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-																	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-																	
1.8	Đất làm muối	LMU	-																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.78								4.55								0.23	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***119.81***	***2.63***		***0.07***	***0.02***	***0.09***	***20.52***	***1.49***	***47.24***	***0.08***	***1.06***	***10.64***	***24.08***	***0.19***	***7.23***	***0.14***	***0.23***	***4.10***
	Trong đó:		-																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-																	
2.2	Đất an ninh	CAN	12.60								12.60									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.99						0.30		1.50			1.19						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.47																	0.47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.03			0.01					0.39			3.00	3.63					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-																	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57.62	2.56		0.03			20.13	1.18	3.77		1.04	0.67	16.99	0.19	7.23	0.14	0.23	3.46
	Trong đó:		-																	
-	Đất giao thông	DGT	22.99	0.60		0.03			2.48	1.13	3.28		0.28		9.23	0.19	2.25	0.06	0.23	3.23
-	Đất thủy lợi	DTL	19.19	1.96					7.80		0.49			0.67	3.21		4.98	0.08		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4.30												4.30					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.30										0.30							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.77						0.08				0.46							0.23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9.85						9.75	0.05					0.05					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-																	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.20												0.20					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-																	
-	Đất chợ	DCH	0.02						0.02											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.02				0.02													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	38.51	0.07		0.03		0.09	0.09	0.31	28.98	0.08	0.02	5.78	2.89					0.17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.57												0.57					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-																	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-																	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	

PHỤ LỤC 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 236 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**			**875.79**	**118.53**	**17.64**	**-**	**739.62**
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**			**58.48**	**0.25**	**-**	**-**	**58.23**
1.1.1	**Đất quốc phòng**			**43.88**	**-**	**-**	**-**	**43.88**
1.1.1.1	Thao trường bắn tổng hợp LLVT huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	15.58	-	-	-	15.58
1.1.1.2	Thao trường HL, diễn tập KVPT của BCHQS huyện Quảng Trạch (Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	28.20	-	-	-	28.20
1.1.1.3	Trạm bơm cấp nước phục vụ Trạm Rađa 535 xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	0.05	-	-	-	0.05
1.1.1.4	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	0.05	-	-	-	0.05
1.1.2	**Đất an ninh**			**14.60**	**0.25**	**-**	**-**	**14.35**
1.1.2.1	Trụ sở làm việc công an xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	0.10	-	-	-	0.10
1.1.2.2	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	0.15	-	-	-	0.15
1.1.2.3	Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số 3 thuộc Trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc Trung Bộ (E26) Bộ Công An (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	14.00	-	-	-	14.00
1.1.2.4	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Phương	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.35	0.25	-	-	0.10
1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**			**817.31**	**118.28**	**17.64**	**-**	**681.39**
1.2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**			**241.86**	**16.18**	**17.64**	**-**	**208.04**
1.2.1.1	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**			**241.86**	**16.18**	**17.64**	**-**	**208.04**
1.2.1.1.1	**Đất giao thông**			**241.86**	**16.18**	**17.64**	**-**	**208.04**
1.2.1.1.1.1	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Liên Trường, Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thạch, Quảng Thanh, Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	241.86	16.18	17.64	-	208.04
1.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**			**575.45**	**102.10**	**-**	**-**	**473.35**
1.2.2.1	**Đất khu công nghiệp**			**311.96**	**61.81**	**-**	**-**	**250.15**
1.2.2.1.1	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	103.00	-	-	-	103.00
1.2.2.1.2	Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	32.04	13.62	-	-	18.42
1.2.2.1.3	Dự án Trung tâm Logistics và thương mại dịch vụ Hòn La tại KCN Hòn La II (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	11.72	9.99	-	-	1.73
1.2.2.1.4	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp Hòn La II, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	165.20	38.20	-	-	127.00
1.2.2.2	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**35.00**	**2.00**	**-**	**-**	**33.00**
1.2.2.2.1	Khu phi thuế quan - KKT Hòn La, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	35.00	2.00	-	-	33.00
1.2.2.3	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**			**228.49**	**38.29**	**-**	**-**	**190.20**
1.2.2.3.1	**Đất thủy lợi**			**36.47**	**6.93**	**-**	**-**	**29.54**
1.2.2.3.1.1	Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Kim, Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	17.62	6.93	-	-	10.69
1.2.2.3.1.2	Kênh nhận nước làm mát Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	18.85	-	-	-	18.85
1.2.2.3.2	**Đất công trình năng lượng**			**192.02**	**31.36**	**-**	**-**	**160.66**
1.2.2.3.2.1	Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Các xã: Cảnh Hóa, Liên Trường, Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Thạch	Huyện Quảng Trạch	7.01	-	-	-	7.01
1.2.2.3.2.2	Dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, đoạn tuyến qua địa bàn huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	2.60	-	-	-	2.60

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2.2.3.2.3	Bãi thải xi - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	45.20	7.92	-	-	37.28
1.2.2.3.2.4	Các công trình phụ trợ phục vụ thi công Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	12.25	3.05	-	-	9.20
1.2.2.3.2.5	Khu trộn và chứa than Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	80.26	2.58	-	-	77.68
1.2.2.3.2.6	Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch (khu kinh tế Hòn La), xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	44.70	17.81	-	-	26.89
2	**Các công trình, dự án còn lại**			**575.18**	**77.18**	**-**	**-**	**498.00**
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**			**407.96**	**75.04**	**-**	**-**	**332.92**
2.1.1	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**			**259.35**	**46.82**	**-**	**-**	**212.53**
2.1.1.1	**Đất giao thông**			**191.98**	**38.04**	**-**	**-**	**153.94**
2.1.1.1.1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Cảnh Dương, Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	2.58	0.97	-	-	1.61
2.1.1.1.2	Đường giao thông và cầu nối xã Liên Trường qua xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Các xã: Cảnh Hóa, Liên Trường, Phù Hóa	Huyện Quảng Trạch	1.32	0.80	-	-	0.52
2.1.1.1.3	Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Liên Trường, Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	15.00	6.10	-	-	8.90
2.1.1.1.4	Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy May, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	5.26	-	-	-	5.26
2.1.1.1.5	Hoàn thiện hạ tầng tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đi Bàu Sen	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	3.20	-	-	-	3.20
2.1.1.1.6	Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch đến Tỉnh lộ 22 (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	15.00	1.04	-	-	13.96
2.1.1.1.7	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tùng, Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	26.61	2.59	-	-	24.02
2.1.1.1.8	Mở rộng, nâng cấp Hạ tầng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã Quảng Hưng, Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Các xã: Quảng Lưu, Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	6.00	-	-	-	6.00
2.1.1.1.9	Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Phương, Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	10.55	4.01	-	-	6.54
2.1.1.1.10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đê kè đoạn từ cảng cá Roòn đến trạm biên phòng xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	2.00	-	-	-	2.00
2.1.1.1.11	Trường tiểu học Cảnh Dương (hạng mục: Đường giao thông) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	0.10	-	-	-	0.10
2.1.1.1.12	Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện QL.12A đoạn tránh nhà máy xi măng sông Gianh thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Cảnh Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.81	0.08	-	-	0.73
2.1.1.1.13	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL12 A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh) - Khu vực 2 (phần đất giao thông)	Xã Cảnh Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.10	0.03	-	-	0.07
2.1.1.1.14	Nâng cấp các tuyến đường nội vùng tại thôn Cấp Sơn, xã Cảnh Hóa	Xã Cảnh Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.36	-	-	-	0.36
2.1.1.1.15	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	1.03	0.30	-	-	0.73
2.1.1.1.16	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu Kinh tế Hòn La, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	18.50	8.90	-	-	9.60
2.1.1.1.17	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	3.31	-	-	-	3.31
2.1.1.1.18	Tuyến đường kết nối từ đường liên xã Phương - Lưu đi hồ Nước Sốt xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	1.48	0.30	-	-	1.18
2.1.1.1.19	Tuyến đường từ Trụ sở Chi cục Thi hành án đến đường đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	2.59	0.07	-	-	2.52

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.1.1.20	Hạ tầng giao thông từ Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện đến Cổng di tích lịch sử văn hóa Chiến khu Trung Thuần, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	6.54	3.19	-	-	3.35
2.1.1.1.21	Hạ tầng giao thông tuyến đường từ Trụ sở Trung tâm văn hóa kết nối với Trục đường D3	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	3.00	-	-	-	3.00
2.1.1.1.22	Hạ tầng kết nối giao thông tuyến chính từ đường liên xã Long-Phương-Lưu kết nối các trục đường vào Trung tâm huyện (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	6.44	4.73	-	-	1.71
2.1.1.1.23	Hạ tầng nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kệ, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	3.22	1.90	-	-	1.32
2.1.1.1.24	Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 1) (Đã được thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	4.10	-	-	-	4.10
2.1.1.1.25	Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 2) (Đã được thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	5.60	-	-	-	5.60
2.1.1.1.26	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	1.82	-	-	-	1.82
2.1.1.1.27	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng 2 tuyến đường nội vùng xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	2.45	0.05	-	-	2.40
2.1.1.1.28	Tuyến đường kết nối từ trục N1 đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.91	-	-	-	0.91
2.1.1.1.29	Tuyến đường nối từ phía Nam hồ Bàu Mây kết nối với tuyến đường liên xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	2.44	0.80	-	-	1.64
2.1.1.1.30	Tuyến đường phía Bắc Trường Tiểu học và THCS kết nối với hồ Bàu Mây tại Trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	2.80	-	-	-	2.80
2.1.1.1.31	Tuyến đường từ trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch đến đường đi xã Quảng Lưu (GĐ1) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	1.63	0.06	-	-	1.57
2.1.1.1.32	Tuyến nối từ trục N1 trước Huyện ủy ra kết nối với các tuyến đường xung quanh hồ Bàu Sen (sát cổng phụ nhà Văn hóa huyện) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.76	-	-	-	0.76
2.1.1.1.33	Xây dựng 03 tuyến đường tại khu vực phía Nam trung tâm huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	3.70	-	-	-	3.70
2.1.1.1.34	Xây dựng hạ tầng giao thông tuyến đường từ trục N1 đến Nhà máy may An Dân tại Trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	1.10	-	-	-	1.10
2.1.1.1.35	Đầu tư xây dựng hạ tầng tuyến đường từ chợ Quảng Lưu đi Trung tâm xã Quảng Thạch kết nối Tỉnh lộ 22 (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Trạch	3.63	-	-	-	3.63
2.1.1.1.36	Hạ tầng tuyến đường kết hợp kè thôn Tân An đi thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Thanh	Huyện Quảng Trạch	13.25	-	-	-	13.25
2.1.1.1.37	Nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ Di tích lịch sử thôn Phúc Kiều đi đường Tỉnh lộ 22 và tuyến đường giao thông liên thôn Phúc Kiều - Di Luân, xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	2.80	0.90	-	-	1.90
2.1.1.1.38	Xây dựng bê tông hoá tuyến đường giao thông nông thôn phía Nam Kênh mương Vực Tròn tại thôn Phúc Kiều và thôn Sơn Tùng, xã Quảng Tùng	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	2.00	-	-	-	2.00
2.1.1.1.39	Xây dựng các hạng mục phụ trợ công trình Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	0.41	-	-	-	0.41
2.1.1.1.40	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng đi đường ven biển thuộc xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	4.19	0.62	-	-	3.57
2.1.1.1.41	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	3.39	0.60	-	-	2.79
2.1.1.2	**Đất thủy lợi**			**44.44**	**2.11**	-	-	**42.33**
2.1.1.2.1	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kịa khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Phương, Quảng Thanh	Huyện Quảng Trạch	13.11	1.94	-	-	11.17
2.1.1.2.2	Nâng cấp, Sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kè đoạn qua thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh (đã thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Thanh	Huyện Quảng Trạch	4.43	-	-	-	4.43

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.1.2.3	Nâng cấp, sửa chữa khẩn cấp đập hồ Khe Chủ xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Cảnh Hóa	Huyện Quảng Trạch	1.37	0.01	-	-	1.36
2.1.1.2.4	Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải tại trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	2.72	-	-	-	2.72
2.1.1.2.5	Xây dựng Trạm bơm đồng Cồn Gộc xã Quảng Kim (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Kim	Huyện Quảng Trạch	0.09	0.09	-	-	-
2.1.1.2.6	Kè biển Cảnh Dương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	1.96	-	-	-	1.96
2.1.1.2.7	Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải tại trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	5.26	-	-	-	5.26
2.1.1.2.8	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn (Cấp nước sinh hoạt xã Cảnh Dương) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	0.60	-	-	-	0.60
2.1.1.2.9	Xử lý khẩn cấp, khắc phục kè tả sông Roòn đoạn từ thôn Hải Đông đến thôn Phú Xuân thuộc xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	0.67	-	-	-	0.67
2.1.1.2.10	Nâng cấp, sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kè dọc sông Gianh đoạn qua xã Quảng Thanh (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Thanh	Huyện Quảng Trạch	2.00	-	-	-	2.00
2.1.1.2.11	Dự án Sửa chữa nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình (Dự án thành phần 2: Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái huyện Quảng Trạch) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Lưu, Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	3.56	-	-	-	3.56
2.1.1.2.12	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen tại trung tâm huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	3.00	-	-	-	3.00
2.1.1.2.13	Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	5.67	0.07	-	-	5.60
2.1.1.3	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**			**5.00**	**0.08**	-	-	**4.92**
2.1.1.3.1	Nâng cấp mở rộng sửa chữa xây mới tượng đài nghĩa trang liệt sĩ xã Quảng Hưng	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	0.10	0.08	-	-	0.02
2.1.1.3.2	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	4.90	-	-	-	4.90
2.1.1.4	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**			**3.28**	-	-	-	**3.28**
2.1.1.4.1	Sân thể dục thể thao, đường chạy, các hạng mục phụ trợ và hàng rào bao quanh sân TDTT trường THCS xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	0.32	-	-	-	0.32
2.1.1.4.2	Xây dựng 4 phòng học 2 tầng, bếp ăn Trường Mầm non khu vực Tam Đa và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non khu vực trung tâm, xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	0.10	-	-	-	0.10
2.1.1.4.3	Trường mầm non Quảng Châu (điểm trường Hòa Lạc)	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.17	-	-	-	0.17
2.1.1.4.4	Trường trung học cơ sở Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.24	-	-	-	0.24
2.1.1.4.5	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng và cải tạo các phòng học chức năng, hạng mục phụ trợ Trường MN trung tâm xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	0.05	-	-	-	0.05
2.1.1.4.6	Mở rộng khuôn viên Trường Tiểu học Quảng Phương A (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.60	-	-	-	0.60
2.1.1.4.7	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non Quảng Liên (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.84	-	-	-	0.84
2.1.1.4.8	Trường trung cấp nghề Bình Minh Quảng Bình - Cơ sở 2 (đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.96	-	-	-	0.96
2.1.1.5	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**			**4.82**	**3.73**	-	-	**1.09**
2.1.1.5.1	Xây dựng Sân vận động khu trung tâm xã (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	1.31	1.03	-	-	0.28
2.1.1.5.2	Xây dựng sân thể thao xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	0.55	-	-	-	0.55
2.1.1.5.3	Sân thể thao thôn Tùng Giang, xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.40	0.40	-	-	-
2.1.1.5.4	Khu văn hóa, thể thao, đình làng thôn Thanh Bình xã Quảng Xuân	Xã Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	2.56	2.30	-	-	0.26
2.1.1.6	**Đất công trình năng lượng**			**2.70**	-	-	-	**2.70**
2.1.1.6.1	Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường điện trung thế, hạ thế, trạm biến áp bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Vũng Áng - Bùng, qua địa bàn huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	0.55	-	-	-	0.55

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.1.6.2	Di dời, hoàn trả hệ thống đường điện 500 kV và 110 kV, trung thế, hạ thế, trạm biến áp bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua huyện Quảng Trạch) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Thanh	Huyện Quảng Trạch	2.15	-	-	-	2.15
2.1.1.7	**Đất công trình bưu chính, viễn thông**			**1.35**	**-**	**-**	**-**	**1.35**
2.1.1.7.1	Di dời hạ tầng kỹ thuật viễn thông Viettel Quảng Bình bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Vũng Áng - Bùng, qua địa bàn huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	0.70	-	-	-	0.70
2.1.1.7.2	Di dời hạ tầng kỹ thuật Viễn thông VNPT Quảng Bình bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Vũng Áng - Bùng, qua địa bàn huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	0.65	-	-	-	0.65
2.1.1.8	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**			**0.05**	**-**	**-**	**-**	**0.05**
2.1.1.8.1	Mở rộng khuôn viên Chùa Cảnh Phúc (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	0.05	-	-	-	0.05
2.1.1.9	**Đất cơ sở tôn giáo**			**0.58**	**0.17**	**-**	**-**	**0.41**
2.1.1.9.1	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ Giáo xứ Chợ Sàng, xã Liên Trường (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.35	0.17	-	-	0.18
2.1.1.9.2	Nhà thờ giáo họ Trường Cát, xã Phù Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Phù Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.20	-	-	-	0.20
2.1.1.9.3	Nhà giáo lý giáo họ Cao Lao (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.03	-	-	-	0.03
2.1.1.10	**Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**			**3.33**	**1.03**	**-**	**-**	**2.30**
2.1.1.10.1	Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang nhân dân tại xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Phù Hóa	Huyện Quảng Trạch	2.50	1.03	-	-	1.47
2.1.1.10.2	Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu nghĩa địa thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.83	-	-	-	0.83
2.1.1.11	**Đất chợ**			**1.82**	**1.66**	**-**	**-**	**0.16**
2.1.1.11.1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	1.82	1.66	-	-	0.16
2.1.2	**Đất sinh hoạt cộng đồng**			**2.06**	**0.44**	**-**	**-**	**1.62**
2.1.2.1	Mở rộng khuôn viên Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5 xã Liên Trường (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.14	0.06	-	-	0.08
2.1.2.2	Nhà văn hóa kết hợp nhà vượt lũ thôn Trung Tiến, xã Phù Hóa	Xã Phù Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.13	-	-	-	0.13
2.1.2.3	Nhà văn hóa kết hợp nhà vượt lũ thôn Trường Long, xã Phù Hóa	Xã Phù Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.12	0.02	-	-	0.10
2.1.2.4	Nhà văn hóa thôn Lý Nguyên, xã Quảng Châu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.95	-	-	-	0.95
2.1.2.5	Nhà văn hóa, khuôn viên thôn Hùng Sơn, xã Quảng Kim (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Kim	Huyện Quảng Trạch	0.24	-	-	-	0.24
2.1.2.6	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2, xã Quảng Kim (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Kim	Huyện Quảng Trạch	0.23	0.23	-	-	-
2.1.2.7	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	0.15	0.13	-	-	0.02
2.1.2.8	Xây dựng nhà văn hóa thôn 8, xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Trạch	0.10	-	-	-	0.10
2.1.3	**Đất ở tại nông thôn**			**145.70**	**27.78**	**-**	**-**	**117.92**
2.1.3.1	Phân lô đất ở các thửa đất xen cư tại khu vực các thôn Trung Vũ, Đông Cảng, Tân Cảnh và Yên Hải, xã Cảnh Dương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	0.08	-	-	-	0.08
2.1.3.2	Tạo quỹ đất ở xã Cảnh Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Cảnh Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.28	-	-	-	0.28
2.1.3.3	Đất ở xen cư xã Liên Trường (thôn Đông Phúc, thôn Xuân Trường, thôn Thu Trường) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.84	0.07	-	-	0.77
2.1.3.4	Quy hoạch đất ở thôn 5 và thôn 6 (xã Quảng Liên cũ) nay là xã Liên Trường (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	1.08	-	-	-	1.08
2.1.3.5	Tạo quỹ đất lẻ (Thôn Trường Xuân) xã Phù Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Phù Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.29	-	-	-	0.29
2.1.3.6	Tạo quỹ đất ở tại xã Phù Hóa (xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Phù Hóa	Huyện Quảng Trạch	0.39	0.24	-	-	0.15
2.1.3.7	Tạo quỹ đất ở thôn Lý Nguyên, thôn Hạ Lý, xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.50	0.43	-	-	0.07
2.1.3.8	Tạo quỹ đất ở thôn Sơn Tùng, xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.40	-	-	-	0.40
2.1.3.9	Tạo quỹ đất ở thôn Tân Châu, xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.35	-	-	-	0.35
2.1.3.10	Tạo quỹ đất ở thôn Tùng Giang, thôn Hòa Lạc, xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.23	-	-	-	0.23

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.3.11	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Châu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.38	0.08	-	-	0.30
2.1.3.12	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	5.14	4.06	-	-	1.08
2.1.3.13	Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	13.74	-	-	-	13.74
2.1.3.14	Khu nhà ở phục vụ cán bộ công nhân Hòn La Suites & Residence	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	1.90	0.30	-	-	1.60
2.1.3.15	Khu xen cư thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	0.18	-	-	-	0.18
2.1.3.16	Nhà ở phục vụ cán bộ, công nhân tại Khu kinh tế Hòn La	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	2.00	1.87	-	-	0.13
2.1.3.17	Tạo quỹ đất để bố trí tái định cư do GPMB Khu du lịch và nhà ở sinh thái Sun Spa-Đảo Yến, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	0.15	-	-	-	0.15
2.1.3.18	Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Trạch	5.58	3.14	-	-	2.44
2.1.3.19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm 1, thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch, phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Trạch	4.82	-	-	-	4.82
2.1.3.20	Tạo quỹ đất ở xe cư tại xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Trạch	0.35	-	-	-	0.35
2.1.3.21	Dự án Khu nhà ở thương mại phía Đông ngoài trung tâm hành chính huyện lỵ mới Quảng Trạch xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	40.40	1.40	-	-	39.00
2.1.3.22	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan xã Quảng Hưng (giai đoạn 2) - Khu vực 1 (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	5.10	-	-	-	5.10
2.1.3.23	Tạo quỹ đất lẻ xã Quảng Hưng (Thôn Hưng Lộc) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	0.33	-	-	-	0.33
2.1.3.24	Tạo quỹ đất ở (Thôn 1, thôn 2, thôn 3) xã Quảng Kim	Xã Quảng Kim	Huyện Quảng Trạch	0.15	0.03	-	-	0.12
2.1.3.25	Tạo quỹ đất ở (Thôn 4, thôn 1) xã Quảng Kim (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Kim	Huyện Quảng Trạch	0.25	-	-	-	0.25
2.1.3.26	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại đồng Cây Lội, thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025. (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	1.69	0.70	-	-	0.99
2.1.3.27	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại đồng Chọ, thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	2.02	1.57	-	-	0.45
2.1.3.28	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư phía Tây chợ Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	0.49	0.49	-	-	-
2.1.3.29	Tạo quỹ đất ở khu vực Lò ngói cũ thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	0.48	-	-	-	0.48
2.1.3.30	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quảng Phú phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng khu kinh tế Hòn La (đã thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	5.83	-	-	-	5.83
2.1.3.31	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch (đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	0.90	0.46	-	-	0.44
2.1.3.32	Mở rộng quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trạm thôn phú Lộc 4, xã Quảng Phú (đã thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	0.50	-	-	-	0.50
2.1.3.33	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	0.08	-	-	-	0.08
2.1.3.34	Đất lẻ xen cư làm nhà ở thôn Đông Dương, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (đã thu hồi đất)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.15	-	-	-	0.15
2.1.3.35	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	5.05	3.77	-	-	1.28
2.1.3.36	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	4.86	-	-	-	4.86
2.1.3.37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	4.96	-	-	-	4.96
2.1.3.38	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc, Trung tâm huyện lỵ huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	4.90	-	-	-	4.90

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.3.39	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	4.96	-	-	-	4.96
2.1.3.40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây tuyến đường từ thị xã Ba Đồn đi Trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	3.50	-	-	-	3.50
2.1.3.41	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1), phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	1.68	1.00	-	-	0.68
2.1.3.42	HTKT khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (GĐ1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	4.52	-	-	-	4.52
2.1.3.43	Tạo quỹ đất ở xen cư xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Trạch	0.61	-	-	-	0.61
2.1.3.44	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phú Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Thanh	Huyện Quảng Trạch	2.21	1.89	-	-	0.32
2.1.3.45	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch, phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025. (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Thanh	Huyện Quảng Trạch	2.20	1.90	-	-	0.30
2.1.3.46	Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	4.38	2.25	-	-	2.13
2.1.3.47	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1: Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	2.10	2.00	-	-	0.10
2.1.3.48	Đất lẻ xen cư xã Quảng Xuân	Xã Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	0.76	-	-	-	0.76
2.1.3.49	Khu tái định cư xã Quảng Xuân phục vụ GPMB dự án thành phần 1 đầu tư xây dựng Quốc lộ 12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	Xã Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	1.25	-	-	-	1.25
2.1.3.50	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Xuân (thôn Thanh Bình, thôn Thanh Lương, thôn Xuân Kiều) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	0.71	0.13	-	-	0.58
2.1.4	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**			**0.85**	-	-	-	**0.85**
2.1.4.1	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	0.36	-	-	-	0.36
2.1.4.2	Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Quảng Trạch xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.49	-	-	-	0.49
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**			**159.86**	**2.14**	-	-	**157.72**
2.2.1	**Đất nông nghiệp khác**			**23.80**	-	-	-	**23.80**
2.2.1.1	Trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ cao tại thôn Bưởi Rôi, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Trạch	4.80	-	-	-	4.80
2.2.1.2	Dự án trang trại tổng hợp Ngọc Trâm của Công ty Cổ phần Thương mại và nuôi trồng Ngọc Trâm (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	4.55	-	-	-	4.55
2.2.1.3	Trang trại trồng cây xanh sinh thái xen canh vùng nguyên liệu xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	9.65	-	-	-	9.65
2.2.1.4	Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao của Công ty TNHH Lê Dũng Linh (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	4.80	-	-	-	4.80
2.2.2	**Đất cụm công nghiệp**			**0.47**	-	-	-	**0.47**
2.2.2.1	Đầu tư xây dựng xưởng gia công và tôi kính Việt Pháp	Xã Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	0.47	-	-	-	0.47
2.2.3	**Đất thương mại, dịch vụ**			**58.22**	**1.08**	-	-	**57.14**
2.2.3.1	Khu sinh thái biển - Green Palm Resort của Công ty cổ phần thương mại và đầu tư quốc tế ITI, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Đông, Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	5.53	-	-	-	5.53
2.2.3.2	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư phân khu du lịch sinh thái Bắc Cầu Roòn (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Các xã: Quảng Đông, Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	38.50	-	-	-	38.50
2.2.3.3	Cơ sở buôn bán vật liệu xây dựng Hoàng Hoan (đợt 2), xã Liên Trường (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.23	-	-	-	0.23

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.3.4	Cơ sở thu mua, chế biến nông sản và dịch vụ tổng hợp, của Hợp tác xã dịch vụ thương mại tổng hợp Yên Mùi (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.78	0.75	-	-	0.03
2.2.3.5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Hoàng Trần của Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ Xuân Thành (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.33	0.07	-	-	0.26
2.2.3.6	Trung tâm thương mại và dịch vụ tổng hợp, thuộc tờ bản đồ số 19, xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Đấu giá QSDĐ) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.56	-	-	-	0.56
2.2.3.7	Trạm dừng nghỉ Hòn La của công ty Cổ phần TMTH Đại Quân, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	1.00	-	-	-	1.00
2.2.3.8	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	0.39	-	-	-	0.39
2.2.3.9	Khu Resort 4 sao Thác Tam Cấp (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Kim	Huyện Quảng Trạch	4.80	-	-	-	4.80
2.2.3.10	Dự án Trụ sở làm việc và kinh doanh, buôn bán tại xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch (Đấu giá QSDĐ)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	0.08	-	-	-	0.08
2.2.3.11	Khu đất thương mại dịch vụ nằm trong quy hoạch chi tiết khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	1.47	-	-	-	1.47
2.2.3.12	Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Tiên Phong, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	1.80	-	-	-	1.80
2.2.3.13	Khu thương mại dịch vụ Tân Việt (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.26	0.26	-	-	-
2.2.3.14	Trụ sở làm việc và khu dịch vụ tổng hợp Quảng Phương của công ty TNHH tư vấn xây dựng Xuân Quang, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	1.80	-	-	-	1.80
2.2.3.15	Kho bãi tập kết vật liệu và kinh doanh vật liệu xây dựng của doanh nghiệp tư nhân Công Tâm, xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	0.69	-	-	-	0.69
2.2.4	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**2.97**	-	-	-	**2.97**
2.2.4.1	Xưởng mộc dân dụng và chạm khắc đồ gỗ bằng công nghệ CNC	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	0.06	-	-	-	0.06
2.2.4.2	Nhà máy sản xuất giày da xuất khẩu Quảng Phương (đấu giá đất) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	2.91	-	-	-	2.91
2.2.5	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**			**50.28**	-	-	-	**50.28**
2.2.5.1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Châu (KV2) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	6.56	-	-	-	6.56
2.2.5.2	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khe Lau, xã Quảng Đông của công ty cổ phần PVC - IMICO (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	9.00	-	-	-	9.00
2.2.5.3	Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	10.80	-	-	-	10.80
2.2.5.4	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Quảng Lưu (KV2) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	4.62	-	-	-	4.62
2.2.5.5	Mỏ sét gạch ngói tại thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	4.80	-	-	-	4.80
2.2.5.6	Mỏ sét gạch ngói tại xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	10.00	-	-	-	10.00
2.2.5.7	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Trạch	4.50	-	-	-	4.50
2.2.6	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**			**6.14**	-	-	-	**6.14**
2.2.6.1	**Đất giao thông**			**1.48**	-	-	-	**1.48**
2.2.6.1.1	Cảng tổng hợp Quốc tế Hòn La (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	1.48	-	-	-	1.48
2.2.6.2	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**			**4.66**	-	-	-	**4.66**
2.2.6.2.1	Dự án san lấp mặt bằng Quảng trường Hoa Sen trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1, giai đoạn 2) (đã thu hồi đất)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	2.27	-	-	-	2.27
2.2.6.2.2	Trung tâm văn hóa huyện Quảng Trạch (đã thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	2.39	-	-	-	2.39
2.2.7	**Đất ở tại nông thôn**			**16.55**	-	-	-	**16.55**

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.7.1	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn liền kề sang đất ở tại nông thôn	Các xã: Cảnh Dương, Cảnh Hóa, Liên Trường, Phù Hóa, Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Hưng, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Phú, Quảng Phương, Quảng Thạch, Quảng Thanh, Quảng Tiến, Quảng Tùng, Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	11.27	-	-	-	11.27
2.2.7.2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn (chi tiết có tại phụ lục kèm theo Biểu 10/CH trong báo cáo thuyết minh tổng hợp)	Các xã: Cảnh Hóa, Liên Trường, Phù Hóa, Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Hưng, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Phú, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tiến, Quảng Tùng, Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	4.68	-	-	-	4.68
2.2.7.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Làng thanh niên lập nghiệp Quảng Châu, tỉnh Quảng Bình	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	0.60	-	-	-	0.60
2.2.8	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**			**0.08**	-	-	-	**0.08**
2.2.8.1	Xây dựng trạm phát sóng, cải tạo phòng quay Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.08	-	-	-	0.08
2.2.9	**Đất tín ngưỡng**			**1.35**	**1.06**	-	-	**0.29**
2.2.9.1	Nhà trưng bày 2 bộ xương cá ông, cá bà xã Cảnh Dương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	0.02	-	-	-	0.02
2.2.9.2	Đền Hòa Lạc (chùa Hòa Lạc cũ), xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	1.24	1.06	-	-	0.18
2.2.9.3	Mở rộng khuôn viên Đình làng Tô Xá, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	0.09	-	-	-	0.09
2.3	**Các khu vực sử dụng đất khác**			**7.36**	-	-	-	**7.36**
2.3.1	**Đất thương mại, dịch vụ**			**7.36**	-	-	-	**7.36**
2.3.1.1	Đấu giá Quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu tổ hợp dịch vụ thương mại tại xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	3.42	-	-	-	3.42
2.3.1.2	Đất thương mại, dịch vụ xã Quảng Hưng tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 19, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	0.50	-	-	-	0.50
2.3.1.3	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại Dự án HTKT Khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	0.28	-	-	-	0.28
2.3.1.4	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại khu đất phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1), xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	2.50	-	-	-	2.50
2.3.1.5	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại thửa đất số 1284, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Trạch	0.50	-	-	-	0.50
2.3.1.6	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại Dự án Khu dân cư thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	0.16	-	-	-	0.16
	TỔNG CỘNG:			**1,450.97**	**195.71**	**17.64**	-	**1,237.62**